

Phụ lục III:
DANH MỤC VẬT TƯ THIẾT BỊ THANH LÝ

TT	Mã VT	Danh mục VTTB đề nghị thanh lý	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Lô VTTB không có chất thải nguy hại				
I	Theo QĐ số 5723/QĐ-EVNCPC ngày 24/8/2024				
1	3.15.25.054.VIE.00.D50	Cáp đồng trần M 25 mm ²	Kg	7,359	
2	3.15.28.008.000.00.D50	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 95/16 mm ²	Kg	9,60	
3	3.15.28.207.000.00.D50	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 70/11 mm ²	Kg	1981,75	
4	3.15.42.006.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 6 mm ²	Mét	155,00	
5	3.15.42.010.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 16 mm ²	Mét	4,20	
6	3.15.42.014.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 35 mm ²	Mét	37,20	
7	3.15.42.017.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 50 mm ²	Mét	113,20	
8	3.15.42.017.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 50 mm ²	Mét	4,00	
9	3.15.42.018.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 70 mm ²	Mét	18,10	
10	3.15.42.020.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 95 mm ²	Mét	7,00	
11	3.15.42.021.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 120 mm ²	Mét	21,00	
12	3.15.42.022.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 150 mm ²	Mét	28,00	
13	3.15.42.023.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 185 mm ²	Mét	21,00	
14	3.15.42.269.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV XLPE/PVC 70 mm ²	Mét	1,40	
15	3.15.42.271.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV XLPE/PVC 95 mm ²	Mét	1,00	
16	3.15.42.272.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV XLPE/PVC 120 mm ²	Mét	5,00	
17	3.15.44.004.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x4 mm ²	Mét	471,00	
18	3.15.44.004.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV PVC/PVC 2x4 mm ²	Mét	20,00	
19	3.15.44.005.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x6 mm ²	Mét	1264,90	
20	3.15.44.006.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x7 mm ²	Mét	4,00	
21	3.15.44.008.000.00.D50	Cáp đồng bọc 0,6kV MV 2x10 mm ²	Mét	218,30	
22	3.15.52.002.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x10+1x6	Mét	68,50	
23	3.15.52.005.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x16+1x10	Mét	178,50	
24	3.15.52.013.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x50+1x25	Mét	5,50	
25	3.15.52.014.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x50+1x35	Mét	90,20	
26	3.15.52.016.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x70+1x50	Mét	73,30	
27	3.15.52.018.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x95+1x70	Mét	6,00	
28	3.15.52.024.VIE.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x150+1x120	Mét	6,00	
29	3.15.54.104.VIE.00.D50	Cáp đồng muller 2x4 mm ²	Mét	332,00	
30	3.15.54.105.000.00.D50	Cáp đồng muller 2x6 mm ²	Mét	175,00	
31	3.15.54.108.000.00.D50	Cáp đồng muller 2x10 mm ²	Mét	55,00	

TT	Mã VT	Danh mục VTTB đề nghị thanh lý	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
32	3.15.60.005.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A35 mm2	Mét	357,00	
33	3.15.60.006.000.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A50 mm2	Mét	8336,00	
34	3.15.60.007.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC 0,6kV A70 mm2	Mét	11841,00	
35	3.15.62.001.000.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 2x16 mm2	Mét	788,00	
36	3.15.68.002.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 4x35 mm2	Mét	26,00	
37	3.15.68.003.000.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 4x50 mm2	Mét	2595,06	
38	3.15.68.004.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 4x70 mm2	Mét	10379,90	
39	3.15.68.005.000.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 4x95 mm2	Mét	749,00	
40	3.15.82.002.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 12,7/24kV M 35 mm2	Mét	75,50	
41	3.15.82.003.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 12,7/24kV M 50 mm2	Mét	134,50	
42	3.15.90.004.000.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC/XLPE 12,7/24kV A 70 mm2	Mét	12,00	
43	3.15.90.005.000.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC/XLPE 12,7/24kV A 95 mm2	Mét	310,00	
44	3.15.90.008.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc PVC/XLPE 12,7/24kV A 185 mm2	Mét	87,00	
45	3.15.91.005.VIE.00.D50	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 12,7/24kV AC 70 mm2	Mét	49,00	
46	3.15.28.206.000.00.D50	Cáp nhôm trần lõi thép ACSR 50/8 mm2	Kg	82,40	
47	3.15.52.026.000.00.D50	Cáp đồng bọc PVC/XLPE 0,6kV M 3x185+1x95	Mét	7,00	
48	3.15.62.003.000.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 2x35 mm2	Mét	6575,00	
49	3.15.68.004.000.00.D50	Cáp nhôm bọc vận xoắn 0,6kV ABC 4x70 mm2	Mét	256,00	
II	Theo QĐ số 762/QĐ-QTPC ngày 18/8/2024				
1	2.05.01.001.000.00.D50	Sắt thép các loại	Kg	18.497,51	
2	2.45.01.001.000.10.D50	Nhôm phế liệu các loại	Kg	341,10	
3	2.53.01.001.000.02.D50	Đồng phế liệu các loại	Kg	38,99	
4	3.02.20.001.000.11.D50	Cột BT H 7m (chặt gốc)	Cột	5,00	
5	3.02.20.001.000.23.D50	Cột BTLT 10,5m (chặt gốc)	Cột	20,00	
6	3.02.20.001.000.27.D50	Cột BTLT 12m (chặt gốc)	Cột	3,00	
7	3.02.20.001.000.40.D50	Cột BTLT 6,5m (chặt gốc)	Cột	17,00	
8	3.02.20.001.000.42.D50	Cột BTLT 7,5m (chặt gốc)	Cột	106,00	
9	3.02.20.001.000.52.D50	Cột BTLT 8,4m (chặt gốc)	Cột	92,00	
10	3.02.20.001.000.60.D50	Cột DH 7,5m (Cắt gốc)	Cột	20,00	
11	3.02.20.001.000.62.D50	Cột ĐH-10,5m (Cắt gốc)	Cột	14,00	
12	3.02.20.001.000.68.D50	Cột vuông 5 M Thu hồi	Cột	3,00	
13	3.02.20.001.000.69.D50	Cột vuông DV 5,5m (Cắt gốc)	Cột	42,00	
14	3.02.20.001.000.98.D50	Cột BTLT 14m (chặt gốc)	Cột	1,00	
15	3.02.75.887.000.02.D50	Dây néo các loại (kg)	Kg	3,56	
16	3.02.80.001.000.A5.D50	Dây néo TK	Bộ	2,00	

TT	Mã VT	Danh mục VTTB đề nghị thanh lý	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
17	3.10.66.002.000.00.D50	Sứ đứng 24kV	Cái	3,00	
18	3.10.66.063.000.00.D50	Sứ đứng kèm ty 24kV	Cái	39,00	
19	3.10.66.463.000.00.D50	Cách điện đứng polymer kèm ty 24kV	Bộ	7,00	
20	3.10.88.214.000.00.D50	Chuỗi cách điện treo bằng polymer 24kV	Chuỗi	68,00	
21	3.20.22.001.000.00.D50	Khoá néo dây ABC các loại	Cái	5,00	
22	3.20.22.001.000.98.D50	Kẹp răng hạ thế các loại (hông)	Cái	363,00	
23	3.20.22.001.000.C4.D50	Khoá đỡ dây ABC các loại	Cái	6,00	
24	3.20.22.072.000.00.D50	Cầu chì tự rơi 24kV 100A (polimer)	Cái	2,00	
25	3.20.22.493.000.00.D50	Kẹp đầu lèo dây bọc trung thế 70mm ²	Cái	15,00	
26	3.20.22.502.000.00.D50	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-35 (1BL)	Cái	188,00	
27	3.20.22.502.VIE.00.D50	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-35 (1BL)	Cái	29,00	
28	3.20.22.504.000.00.D50	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	Cái	25,00	
29	3.20.22.600.000.00.D50	Kẹp răng trung thế các loại	Cái	3,00	
30	3.20.31.000.000.00.D50	Kẹp cáp nhôm các loại	Cái	494,00	
31	3.20.31.000.000.02.D50	Kẹp cáp đồng nhôm các loại	Cái	50,00	
32	3.20.60.072.000.00.D50	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Cái	3,00	
33	3.20.60.079.000.00.D50	Khoá néo cáp ABC 50-95	Cái	8,00	
34	3.20.60.084.000.00.D50	Khóa đỡ cáp ABC 2x(35-70)	Cái	1,00	
35	3.30.22.005.000.00.D50	Cầu chì tự rơi 24kV 100A	Cái	176,00	
36	3.30.22.022.000.00.D50	Cầu chì tự rơi sứ 24kV 100A	Cái	4,00	
37	3.30.88.002.000.00.D50	Cầu chì tự rơi cắt có tải (LBFCO) 24kV 100A	Cái	3,00	
38	3.42.80.001.000.00.D50	Chống sét van các loại	Cái	8,00	
39	3.42.80.005.000.00.D50	Chống sét van 18kV	Cái	122,00	
40	3.46.04.001.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha các loại	Cái	419,00	
41	3.46.04.003.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 16A	Cái	5,00	
42	3.46.04.003.VIE.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 16A	Cái	6,00	
43	3.46.04.004.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 20A	Cái	1.007,00	
44	3.46.04.007.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 32A	Cái	97,00	
45	3.46.04.008.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 40A	Cái	88,00	
46	3.46.04.011.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 63A	Cái	4,00	
47	3.46.04.013.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 1 cực 80A	Cái	1,00	
48	3.46.05.002.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 16A	Cái	88,00	
49	3.46.05.003.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 20A	Cái	1.104,00	
50	3.46.05.006.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 32A	Cái	95,00	
51	3.46.05.007.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 40A	Cái	119,00	

TT	Mã VT	Danh mục VTTB đề nghị thanh lý	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
52	3.46.05.010.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 63A	Cái	10,00	
53	3.46.05.012.000.00.D50	Áp-tô-mát 1 pha 2 cực 80A	Cái	6,00	
54	3.46.15.006.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 32A	Cái	2,00	
55	3.46.15.007.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 40A	Cái	4,00	
56	3.46.15.008.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 50A	Cái	20,00	
57	3.46.15.010.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 63A	Cái	7,00	
58	3.46.15.011.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 75A	Cái	3,00	
59	3.46.15.012.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 80A	Cái	13,00	
60	3.46.15.013.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 100A	Cái	33,00	
61	3.46.15.014.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 125A	Cái	9,00	
62	3.46.15.015.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 150A	Cái	1,00	
63	3.46.15.016.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 160A	Cái	9,00	
64	3.46.15.018.VIE.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 200A	Cái	1,00	
65	3.46.15.020.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 250A	Cái	27,00	
66	3.46.15.021.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 300A	Cái	1,00	
67	3.46.15.022.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 400A	Cái	9,00	
68	3.46.15.024.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 600A	Cái	1,00	
69	3.46.15.025.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 630A	Cái	3,00	
70	3.46.15.027.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 1000A	Cái	1,00	
71	3.46.15.131.CHN.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 32A	Cái	5,00	
72	3.46.15.132.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 40A	Cái	96,00	
73	3.46.15.133.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 50A	Cái	7,00	
74	3.46.15.135.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 63A	Cái	35,00	
75	3.46.15.137.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 80A	Cái	34,00	
76	3.46.15.138.000.00.D50	Áp-tô-mát 3 pha 4 cực 100A	Cái	1,00	
77	3.60.90.251.000.00.D50	Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 1 pha	Cái	369,00	
78	3.60.90.252.000.00.D50	Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 3 pha	Cái	36,00	
79	3.60.90.253.000.00.D50	Hộp composite bảo vệ 2 công tơ 1 pha	Cái	4,00	
80	3.60.90.254.000.00.D50	Hộp composite bảo vệ 4 công tơ 1 pha	Cái	36,00	
81	3.60.90.258.VIE.00.D50	Hộp composite bảo vệ 1 công tơ 3 pha kèm phụ kiện	Hộp	9,00	
82	3.60.90.304.000.00.D50	Hộp composite bảo vệ 4 công tơ điện tử 1 pha	Cái	1,00	
83	3.62.95.101.VIE.00.D50	Vỏ tủ điện hạ thế composite	Cái	1,00	